

FDTL Reading skills

Vocabulary index

There are about 700 of the most commonly used newspaper words and expressions included in the following index list.

Pinyin	Chinese	English	Used as	Week
A				
ānpái	安排	organize	V	10
ānquán	安全	security	N	9
ānquándìyī	安全第一	put safety first	EXPRES	14
àn	案	case (of crime)	N	9
B				
bǎ	把		Co-V	7
bǎwò	把握	know, learn / certainty	V/N	14
bàifǎng	拜访(訪)	pay a visit	V	11
bàihuì	拜会(會)	pay an official call	V	11
bānjī	班机(機)	flights	N	11
bānjiǎng	颁(頒)奖(獎)	award	V-O	16
bǎn	版	version	N	12
bāokuò	包括	include	V	17
Bǎoshǒudǎng	保守党(黨)	Conservative Party	PropN	8
bǎoxiǎn	保险(險)	insurance	N	14
bǎozhàng	保障	protection /protect	N / V	14
bǎozhèng	保证(證)	guarantee	V	8
bàodào	报(報)道	report	N/V	9
bàogào	报(報)告	report	V/N	6
bēijù	悲剧(劇)	tragedy	N	14
bèi	被	[passive co-verb]	Co-V	7
bèihòu	背后(後)	underneath, behind	PW	8
běn	本	[for book like objects]	MW	4
běnzhì	本质(質)	original nature	N	4
bǐ	比	[comparative particle]	Co-V	6
bǐcǐ	彼此	each other	ADV	11
bìxū	必须(須)	must	MV	14
bìyè	毕(畢)业(業)	graduation	N/V-O	16
biǎnzhí	贬(貶)值	depreciate	V-O	17
biǎomíng	表明	make clear	RVC	6
biǎoshì	表示	express	V	2
biǎoxiàn	表现(現)	behaviour	N	5
bìng	病	illness	N	6
bìngdú	病毒	virus	N	6
bìngqiě	并且	also	ADV	2
bōfā	播发(發)	broadcast	V	15
bówùyuàn	博物院	museum	N	11
búzhùyì	不注意	to be careless	SV	14

bù	不	no, not	Neg ADV	1
bù	部	MW for novels	MW	13
bùbǐ	不比	not better than...	Co-V (neg)	14
búbiàn	不便	inconvenience	N	14
búduàn	不断(斷)	continuously	ADV	13
bùduì	部队(隊)	troop	N	8
búkuài	不快	unhappy	ADJ	14
bùtóng	不同	different	ADJ	8
búxìng	不幸	unfortunately	ADV	14
bùzhǎng	部长(長)	minister	N	2

C

cáijiǎn	裁減(減)	reduce, cut	V	17
cǎiqǔ	采(採)取	take, adopt	V	5
cáiwù	财(財)物	property	N	14
cǎifǎng	采(採)访(訪)	interview	N/V	13
cánjí	残(殘)疾	disability	N	15
céngjīng	曾经(經)	at one time	ADV	13
chǎnshēng	产(產)生	create	V	8
chǎnshù	阐(闡)述	set forth	V	4
chángpiān	长(長)篇	lengthy	ADJ	15
chàngxiāoshū	暢(暢)銷(銷) 书(書)	best sellers	N	13
chāoguò	超过(過)	exceed	V	6
chénzhòng	沉重	heavy	ADJ	7
chēngwéi	称(稱)為	to be called	V	12
chéng	呈	assume (form, colour, etc.)	V	6
chéngdān	承担(擔)	bear (responsibility)	V	8
chéngdù	程度	degree	N	13
chéngbài	成败(敗)	success or failure	N	4
chénglì	成立	establish	V	4
chéngwéi	成为(為)	become	RVC	8
chéngxiào	成效	effect	N	6
chéngyuánguó	成员(員) 国(國)	member state	N	8
chíxù	持续(續)	sustain, keep	V	12
chóngxīn	重新	re-, afresh	ADV	13
chóngzǔ	重组(組)	reform	V	17
chūbǎn	出版	publish	V	4
chūmén	出门(門)	have a trip away	V-O	14
chūxí	出席	attend	V	10
chūxiàn	出现(現)	appear, emerge	V	4
chūyú	出于(於)	arise from	RVC	7

chūjiàn	初见(見)	initially seen	V	6
chǔlǐ	处(處)理	deal with	V	8
chuánbō	传(傳)播	spread	V	6
chuánméi	传(傳)媒	media	N	9
chuánrǎn kē	传(傳)染科	dept for infectious diseases	N	7
chūnjié	春节(節)	Spring Festival	N	14
cǐxíng	此行	this trip	N	11
cǐwài	此外	apart from this	ADV	9
cìrì	次日	following day	TW	7
cóngshì	从事	engage in...	V	10
cùshǐ	促使	urge	V	13
cúnzàizhe	存在着	exist	V	8

D

dǎjī	打击(擊)	attack, strike	V	4
dàibǔ	逮捕	arrest	V	2
dà	大	big	SV	1
dàchén	大臣	secretary of state	N	8
dàduōshù	大多数(數)	majority	N	13
dàfúdù	大幅度	on a large scale	ADV	6
dàliàng	大量	in large quantity	ADV	4
dàzhòng	大众(眾)	the public	N	12
dàibiǎo	代表	delegate	V/N	10
dàilǐng	带领(領)	lead	V	15
dānwèi	单(單)位	(work) unit	N	11
dānyōu	担(擔)忧(憂)	be anxious about	V	17
dàn	但	but	ADV	8
dāngrán	当(當)然	of course	ADV	14
dāngshí	当(當)时(時)	at the time	TW	10
dāngzhōng	当(當)中	in the middle, among	PW	13
dǎozhì	导(導)致	cause	V	17
dào	到	till, arrive	V	6
de	的		K	1
déxī	得悉	learn about	V	16
děng	等	et cetera	PN	4
dī	低	low	SV	17
dǐ	底	end, bottom	N	6
dǐ	抵	arrive	V	11
dìqū	地区(區)	district, area	N	6
dìwèi	地位	position	N	8
diànshìtái	电(電)视(視)台	TV station	N	15
diǎnhuǒ	点(點)火	light a fire	V-O	2

diǎnzhōng	点(點)钟(鐘)	o'clock	ADV	2
diǎnlǐ	典 礼(禮)	celebration	N	16
diàochá	调(調)查	investigation, investigate	N/V	9
dōngxī	东(東)西	things	N	16
dǒngshì	董事	trustee	N	1
dòngjī	动(動)机(機)	motivation	N	8
dōu	都	all, both	ADV	1
dòuzhēng	斗(鬥)争(爭)	struggle	N/V	6
dúlì	独(獨)立	independent	ADV/SV	1
dúpǐn	毒品	hard drug, poison	N	2
dùjià	度假	spend holidays	V-O	14
duì	对(對)	towards, concerning	Co-V	4
duì	兑	exchange	N	17
duōyú	多于(於)	more than	ADV	3

E

èxíng	恶(惡)行	bad behaviour	N	14
ér	而	yet, however	ADV	12

F

fābiào	发(發)表	publish, issue	V	5
fāhuī	发(發) 挥(揮)	bring into play	V	8
fāqǐ	发(發)起	initiate	V	8
fāshāo	发(發)烧(燒)	have a fever	V-O	7
fāshēng	发(發)生	occur	V	14
fāxiàn	发(發)现(現)	discover	V	7
fāyánrén	发(發)言人	spokesman	N	5
Fǎlúngōng	法轮(輪)功	Falungong	PropN	15
fǎn	反	anti-	ADV	2
fǎngǎn	反感	be disgusted with	V	15
fǎnshèxìng	反射性	reflect	N	17
fǎnyīng	反应(應)	reaction	N	17
fǎnxiāng	返鄉(乡)	go back to home town	V-O	14
fànguǎn	饭(飯)馆(館)	restaurant	N	3
fāngfǎ	方法	method	N	6
fāngmiàn	方面	aspect	N	5
fāngshì	方式	way (of doing sth.)	N	10
fángwù	防务(務)	defence	N	8
fángzhì	防治	prevention and cure	NV	6
fángbùshèngfáng	防不胜(勝)防	impossible to be prepared for	SV	14
fàngjià	放假	on vacation	V-O	3
fàngqì	放弃(棄)	abandon	V	17
fēijī	飞(飛)机(機)	airplane	N	8

fēnbié	分別	separately	ADV	12
fēnbù	分布	be scattered	V	6
fēnliú	分流	divide into branches	V	13
fēnxī	分析	analysis / analyse	N/V	4
fēngkuáng	瘋(瘋)狂	crazy	SV/ADJ	15
fǒurèn	否认(認)	deny	V	15
fǒuzé	否则(則)	otherwise	ADV	5
fú dòng	浮动(動)	drift	RV	
fù	副	deputy, vice	N	6
fù	赴	go	V	11
fùmǔ	父母	parents	N	7
fùzá	复(複)杂(雜)	complicated	SV	5
fùzhěn	复(復)診(診)	further consultation (with a doctor)	V	7

G

gàiniàn	概念	concept	N	13
gānshè	干涉	interfere	V	5
gànshì	干(幹)事	office worker	N	14
gānyù	干预(預)	intervene	V	6
gǎnrǎn	感染	infect	V	6
gǎnkuài	赶(趕)快	quickly, immediately	ADV	7
gē	隔	separate	V	14
gè	各	each	ADJ	8
gèngjiā	更加	even more, increasingly	ADV	5
gēngzhèng	更正	to correct	V	5
gòng	共	in total	ADV	6
gōng'ānbù	公安部	police	N	2
gōnggàn	公干(幹)	business related work	N	9
gōngkāi	公开	openly	ADV	2
gōngxào	功效	effect	N	13
gōngzuò	工作	work, to work	N/V	3
gòngxiàn	贡(貢)献(獻)	contribute/contribution	V/N	8
gūjì	估计(計)	estimate	V	6
gǔjià	股价(價)	share price	N	17
gǔlì	鼓励(勵)	encourage	V	6
guàgōu	挂(掛)钩(鉤)	link up with	V-O	17
guānchájiā	观(觀)察家	observer	N	8
guǎnlǐ	管理	manage	V	16
guǎngchǎng	广(廣)场(場)	square	N	15
guǎngbō	广(廣)播	broadcast	V	15
Guómíndǎng	国(國)民 党(黨)	KMT	PropN	11

guòchéng	过(過)程	process	N	13
guòjié	过(過)节(節)	spend the (New Year) festival	V-O	14
guānmó	观(觀)摩	view, inspect	V	11
guānyuán	官员(員)	official	N	5
guānxidào	关(關)系(係)到	affect	RVC	5
guónèiwài	国(國)内外	within the country and without	N	4

H

hǎiguān	海关(關)	customs	N	9
hǎiwài	海外	abroad, overseas	N	9
hài	害	harm	V	4
hàochēng	号(號)称(稱)	be known as	V	13
héfǎ	合法	legal	SV	14
hége	合格	qualify, pass	SV	14
hěnduō	很多	very many	SV/ADJ	1
huàmiàn	画(畫)面	picture, image	N	12
huáiyí	怀(懷)疑	suspect, suspicious	V/SV	8
huíjiā	回家	return (home)	V-O	1
huì	会(會)	will likely...	MV	3
huìchǎng	会(會)场(場)	place for meeting	N	2
huìlǜ	汇(匯)率	exchange rate	N	17
huódòng	活动(動)	activity	N	5
huòwù	货(貨)物	goods	N	9
huòxī	获(獲)悉	learn, gain (information)	V	10
huòzhě	或者	or	CONJ	3
huòdé	获(獲)得	obtain	V	12

J

jīchǎng	机(機)场(場)	airport	N	11
jīguān	机(機)关(關)	organization	N	12
jījí	积(積)极(極)	positive(ly), active(ly)	SV/ADV	8
jījīnhuì	基金会(會)	fund, foundation	N	11
jīkuǎ	击(擊)垮	collapse, break down	RVC	7
Jípūsài rén	吉普赛(赛)人	Gypsies	N	14
jīyú	基于(於)	be based on	V	13
jí	即	namely	ADV	7
jìhuà	计(計)划(劃)	plan /to plan	N/V	14
jíwéi	极(極)为(為)	extremely	ADV	15
jízǎo	及早	as early as possible	ADV	11
jīhū	几(幾)乎	almost	ADV	7
jìlǜ jiǎnchá	纪(紀)律	inspecting discipline	N	9

	检(檢)查			
jìzhě	记(記)者	reporter	N	5
jiā	家	home, family	N	1
jiànkāng	健康	health(y)	N/SV	10
jiànshè	建设(設)	construction	N	9
jiāoshè	交涉	negotiation	N	5
jiàochà	较(較)差	comparatively poor	SV	14
jiāwù	家务(務)	housework	N	1
jiākuài	加快	to speed up	V	6
jiāsù	加速	accelerate	V	6
jiàqī	假期	holiday (time or period)	N	14
jiāncè	监(監)测(測)	monitor	N/V	6
jiǎncè	检(檢)测(測)	test	N/V	7
jiāng	将(將)	will	MV	6
jiǎnyàn	检(檢)验(驗)	test	N/V	7
jiǎnghuà	讲(講)话(話)	speech	N/V-O	2
jiāotōng	交通	transport	N	14
jiàoshòu	教授	professor	N	16
jiēdào	接到	receive	V	15
jiēduàn	阶(階)段	period	N	10
jiēshòu	接受	accept	V	13
jiētì	接替	replace	V	16
jiégòu	结(結)构(構)	structure	N	4
jiéguǒ	结(結)果	result	N	7
jiéjiāo	结(結)交	make friends with	V	11
jiémù	节(節)目	programme for TV, radio...	N	10
jiézhì	截至	up to	ADV	6
jiéshěng	节(節)省	save	V	11
jièrù	介入	get involved	V	10
jièshào	介绍(紹)	introduce, explain	V	6
jièshí	届 时(時)	at the appointed time	TW	17
jīn'é	金额(額)	amount of money, sum	N	9
jīnnián	今年	this year	ADV	2
jīnróng	金融	banking	N	17
jìn	尽(盡)	to the greatest extent	ADV	13
jǐnjǐn	仅(僅)仅	merely	ADV	5
jìnlái	近来(來)	recently	ADV	5
jìnniánlái	近年来(來)	in the last few years	ADV	4
jìnxíng	进(進)行	carry out	V	2
jìnzǎn	进(進)展	development, progress	N	6
jīng	经(經)	go through, pass, by means of...	Co- V	4

jīngdiǎn	经(經)典	classic	N	13
jīngjìshī	经(經)济(濟)师(師)	economists	N	17
jīngshen	精神	spirit	N	15
jīngyàn	经(經)验(驗)	experience	N	10
jǐngxiàng	景象	situation	N	13
jiǎng	奖(獎)	prize	N	12
jiùyè	就业(業)	undertake employment	V-O	3
jūmín wēiyánhuì	居民委员(員)会(會)	neighbourhood committee	N	15
jǔdòng	举(舉)动(動)	act	N	16
jū	居	occupy (similar to 占)	V	12
jù	据	according to	Co-V	6
jùliè	剧(劇)烈	acute, severe, violent	ADJ	13
jùyǒu	具有	have	V	16
jūnshì	军(軍)事	military	N	8

K

kāibàn	开(開)办(辦)	set up	V	10
kāishǐ	开始	start, begin	V	2
kànshàngqù	看上去	seem	PVC	8
kàngtǐ	抗体(體)	antibody	N	7
kàngyì	抗议(議)	protest	V	5
kēxué	科学(學)	science	N	10
kēxuéyuàn	科学(學)院	Academy of Sciences	N	16
kěkào	可靠	reliable	AFJ/SV	6
kěwàng	渴望	long for	MV	15
kǒngbù	恐怖	horror, horrible	ADJ/SV	13
kòngzhì	控制	control	V	6
kuàilè	快乐(樂)	to be happy / happiness	SV / N	14
kùnrǎo	困扰(擾)	to perplex, puzzle	V	14

L

láidào	来(來)到	arrive	V	2
láiyuán	来(來)源	source	N	9
lǎoshī	老师(師)	teachers	N	1
le	了	(for completed action)	P	2
lì	例	MW for (criminal) cases	MW	6
lì	利	profit	N	17
lìshǐ	历(歷)史	history	N	4
lìkè	立刻	immediately	ADV	2
liǎojiě	了解	understand, know	V	4
lǐngdǎo	领(領)导(導)	leader	N	2

lǐngdào	领(領)到	get; draw	RVC	3
lìng	令	order	N	9
lìngwài	另外	apart from this	ADV	14
liúxīn	留心	to be careful	SV	14
liúxíng	流行	spread	N	6
liú xuéshēng	留学(學)生	a student who studies abroad	N	3
lóudǐng	楼(樓)顶(頂)	roof	N	7
Lúndūn	伦(倫)敦	London	PN	17
lúnfān	轮(輪)番	take turns	ADV	12
lǚyóu	旅游(遊)	travel, sight seeing	V/N	14
lǜ	率	rate	N	6

M

méiti	媒体(體)	media	N	10
měi	每	every	SP	3
màoyì	贸(貿)易	trade	N	9
Měiguó	美国(國)	USA	N	5
mén	们(們)	Plural		1
mìqiè	密切	close	SV	11
miànjí	面积(積)	area	N	15
mínzhòng	民众(眾)	people	N	11
míng	名	MW for people	MW	2
míngliú	名流	distinguished personages	N	16
mìngyùn	命运(運)	fate	N	13
mǒu	某	certain	SP	7
mùdì	目的	aim, goal	N	8

N

nà	那	that	SP	4
nèiróng	内容	content	N	10
nèizhèng	内政	domestic politics	N	5
néng	能	can, may	MV	1
néngfǒu	能否	can or cannot	ADV	5
nénglì	能力	ability	N	8
nǐ	你	you	PN	1
nóngcūn	农(農)村	countryside	N	6

O

Ōuméng	欧(歐)盟	European Union	PropN	8
Ōuyuán	殴(歐)元	Euro	PropN	17
Ōuzhōu	欧(歐)洲	Europe	PropN	8

P

páihángbǎng	排行榜	list of order	N	12
pài	派	faction	N	13
pàichū	派出	sent out (sb)	RVC	9

pángdà	庞(龐)大	large, huge	SV	9
pāoshòu	抛售	close out	V	17
pīpíng	批评(評)	criticism, criticise	N / V	8
piàoliàng	漂亮	beautiful	SV/ADJ	15
pǐnzhì	品质(質)	quality	N	14
píng'ān	平安	to be peaceful	SV	14
píngjià	评(評)价(價)	evaluate	V	16
píngzhuāngběn	平装(裝)本	paperback	N	12

Q

qí	其	its		5
qíshí	其实(實)	actually, in reality	ADV	8
qítā	其它	other	PN	9
qíyú	其余(餘)	other, the rest of...	ADJ	10
qízhōng	其中	among which	ADV	6
qǐ	起	[for events, cases]	MW	9
qǐlái	起来(來)	in the process of...	DVC	8
qǐshǐ	起始	originate	V	10
qǐyuán	起源	origin	N	4
qìchē	汽车(車)	vehicle, car	N	9
qiánlái	前来(來)	come	V	11
qiángdiào	强调(調)	emphasise	V	5
qiǎngjiù	抢(搶)救	give emergency treatment	V	7
qīnzi	亲(親)自	in person	ADV	2
qiānzhèng	签证(證)	visa	N	3
qiánrèn	前任	predecessor	N	16
qiánwǎng	前往	go	V	11
qīnyóu	亲(親)友	relatives	N	14
qīngzhuàngnián	青壮年	young people	N	6
qīngnián	青年	youth/young	N/SV	13
qíngkuàng	情况	situation	N	5
quánrìzhì	全日制	full-time (job)	N	3
quèrèn	确(確)认(認)	confirm	V	7
quèshí	确(確)实(實)	indeed, really	ADV	7
qíshí	其实(實)	actually	ADV	17
qítán guàilùn	奇谈(談)怪论(論)	absurd argument	N	5
qiángliè	强(強)烈	strongly	ADV	5
qūshì	趋(趨)势(勢)	trend, tendency	N	6
quèlì	确(確)立	establish	V	6
qúnzhòng	群众(眾)	people, mass	N	2
quánguó	全国(國)	whole country	N	6

R

rénmín	人民	people	N	4
rénquán	人权(權)	human rights	N	5
rénshì	人士	personage	N	8
rénshù	人数(數)	number of people	N	6
rèn	任	appoint	MW	16
rènhe	任何	any, every	ADJ	9
rènwéi	认(認)为(為)	think, realise	V	1
rènshidào	认(認)识(識) 到	realise	RVC	5
rìcháng	日常	daily	ADJ	16
rìqián	日前	a few days ago	ADV	2
rìzi	日子	days	N	3
rúguó	如果	if	ADV	3

S

sāntōng	三通	3 links	N	11
sǎoxìng	扫(掃)兴(興)	to be demoralized	V-O	14
shāndòng	煽动(動)	stir up	V	15
shāngyè	商业(業)	trade, commerce	N	11
shàngjí	上级(級)	higher authority	N	15
shàngshēng	上升	rise	V	6
shàngyǎn	上演	be put in public display	V	13
shàngwàn	上万(萬)	a number exceeding 10,000	NW	2
shāoshāng	烧(燒)伤(傷)	burned	RVC	15
shèjídào	涉及到	touch upon	RVC	9
shèhuì	社会	society / social community	N/ADJ	4
shèlì	设(設)立	set up	V	6
shēnkè	深刻	deep	ADV/SV	8
shēnqǐng	申请(請)	apply	V	3
shēnxiàn xiǎnjìng	身陷险(險)境	to be trapped in a dangerous situation	EXPR	14
shēnyuǎn	深远(遠)	profound	ADJ/SV	8
shénme	什么(麼)	what	QW	1
shèn	慎	cautious	SV	7
shènzhòng	慎重	caution	N	7
shènzhì	甚至	even	ADV	14
shēngchǎn	生产(產)	production	N	13
shēnghuó	生活	live, life	N	1
shēngwàng	声(聲)望	prestige	N	16
shēngyì	生意	business	N	17
shīzú	失足	lose balance	V-O	7
shīqiè	失窃(竊)	suffer theft	N(G)	14
shíhou	时(時)候	time	N	3

shíshí	时(時)时	frequently	ADV	14
shíjì	实(實)际(際)	actual	ADJ/SV	6
shíshī	实(實)施	implement	V	15
shíyànshì	实(實)验(驗)室	laboratory	N	7
shítáng	食堂	canteen	N	3
shíyóu	石油	crude oil	N	9
shì	是	be	V	1
shì	市	city	N	6
shìdiǎn	试(試)点(點)	pilot area	N	6
shìjì	世纪(紀)	century	N	13
shìjiè	世界	world	N	6
shìchǎng	市场(場)	market	N	12
shìjiàn	事件	incident	N	14
shìshí	事实(實)	fact, evidence	N	4
shìgù	事故	accident	N	14
shìwù	事务(務)	general affairs	N	8
shīzú	失足	lose one's footing	V-O	7
shǒu	首	first	ADJ	10
shòudào	受到	receive	V	15
shòuyǐngxiǎng	受影响(響)	to be affected	V-O	17
shūhū	疏忽	neglect	V	14
shūjì	书(書)记(記)	(party) secretary	N	9
shūjú	书(書)局	publisher	N	12
shūrù	输(輸)入	(blood) transfusion	RVC	7
shùliàng	数(數)量	quantity	N	10
shuāidào	摔到	fall to	RVC	7
shuàilǐng	率领(領)	lead	V	11
shǔyú	属(屬)于(於)	belong to	V	16
shù mù	数(數)目	number	N	17
sījī	司机(機)	driver	N	14
sòngwǎng	送往	take / deliver to	RVC	7
sùjiàng	宿将(將)	experienced general	N	13
suīrán	虽(雖)然	although	CONJ	1
suíshí	随(隨)时(時)	at any time	ADV	10
suì	岁(歲)	age	N	6
suǒwèi	所谓(謂)	so-called	ADJ	13
suǒyǒude	所有的	every(thing)	ADJ	13
suōshǐ	唆使	instigate	V	15

T

tā	他	he, him	PN	1
tāmen	他们(們)	they, them	PN	1

tāmen	它们(們)	they, them	PN	4
tái	台(臺)	(TV, radio) station	N	9
táiwān	台(臺)湾(灣)	Taiwan	N	5
tānwū	贪(貪)污	corruption	N	9
táodào	逃到	escape to	RVC	9
tè	特	special(ly)	ADV	9
tèbié	特別	especially	ADV	14
tèdiǎn	特点(點)	characteristic	N	4
tèzhēng	特征(徵)	characteristic	N	16
tíchūlai	提出 来(來)	raise	DVC	8
tígāo	提高	raise	V	6
tígòng	提供	provide	V	7
tíyì	提议(議)	proposal	N	8
tīngzhòng	听(聽)众(眾)	audience	N	10
tóngqí	同期	same period	N	6
tóu	头(頭)	MW for some agricultural animals	MW	12
tóu	投	join	V	14
tòulù	透露	reveal	V	9
tújìng	途径(徑)	way, channel	N	5
túshū	图(圖) 书(書)	books	N	12
túshūguǎn	图(圖)书(書) 馆(館)	library	N	3
tūchū	突出	stress	V	6
Tǔrǎqí	土耳其	Turkey	PN	17
tuánjù	团(團)聚	gather	V	14
tuántǐ	团(團)体(體)	group	N	5
tuīchū	推出	launch (a book)	V	12
tuīdòng	推动(動)	push forward	V	8
tuì	退	retreat	V	7
tuìchū	退出	withdraw from	DVC	4

W

wàijiāobù	外交部	Foreign Office	N	5
wán	玩	play, enjoy	V	1
wàn	万(萬)	10 thousand	NW	6
wàngì	旺季	high season	N	14
wǎngfǎn	往返	to and fro	ADJ	11
wēihài	危害	danger/endanger	N/V	4
wēijī	危机(機)	crisis	N	14
wēixiǎn	危险(險)	danger, dangerous	N/SV	6
wéifǎ	违(違)法	break the law	V-O	4

wěiyuánhùi	委员(員) 会(會)	commission, committee	N	
wèishēng bù	卫(衛)生部	Ministry of Health	N	6
wǒ	我	I, me	PN	1

X

xíyǐwéicháng	习(習)以 为(為)常	become accustomed to (preceded by 对 clause)	EXP	10
xiàdiē	下跌	fall	V	17
xiàjuéxīn	下决(決)心	resolve	V-O	2
xiānfēng	先鋒(鋒)	pioneer	N	13
xiānlì	先例	precedent	N	16
xiǎnshì	显(顯)示	indicate, show	V	8
xiànzài	现(現)在	now	ADV	1
xiāngchèn	相称(稱)	match	V	8
xiāngshí	相识(識)	meet, know	V	11
xiàng	项(項)	MW for projects	MW	16
xiāoxi	消息	information, news	N	13
xiāofèi	消费(費)	consume	V/N	13
xiāofèizhě	消费(費)者	consumers	N	14
xiāohuǐ	销(銷)毁	destroy	V	2
xiāoliàng	销(銷)量	quantity of sale	N	12
xiāoshōu	销(銷)售	sell/sale	V/N	12
xiǎo	小	small	SV/ADJ	1
xiǎoshí	小时(時)	hour	N	3
xiǎoshuō	小说(说)	novel	N	12
xiūkè	休克	coma	V	15
xiéhuì	协(協)会(會)	association	N	14
xiézhù	协(協)助	help, cooperate	V	9
xīn	新	new	SV/ADJ	4
xíngdòng	行动(動)	actions	N	5
xīngqī	星期	week	N	3
xǔduō	许(許)多	many	ADJ	5
xūqiú	需求	demand	N	13
xūyào	需要	need, needs	V/N	3
xuānchuán	宣传(傳)	propagate	V	6
xǔnzé	选(選)择(擇)	select	V	14
xuǎnjǔ	选(選)举(舉)	election	V	16
xuējiǎn	削减(減)	cut	V	17
xué	学(學)	study	V	1
xuéshēng	学生	students	N	1
xuèyè	血液	blood	N	7
xuānbù	宣布	announce	V	2
xúnzhǎo	寻(尋)找	search, seek	V	13

Y

yánzhòngxìng	严(嚴)重性	seriousness	N	5
yántǎo	研讨(討)	discuss	V	10
yāoqǐng	邀请(請)	invitation, invite	N/V	11
yīyuàn	医(醫)院	hospital	N	7
yíhàn	遗(遺)憾	to be regretful	SV	14
yíshī	遗(遺)失	lose	V	14
yíshì	仪(儀)式	ceremony	N	16
yǐhòu	以后(後)	after, later	ADV	1
yǐjí	以及	and	CONJ	8
yǐmiǎn	以免	in order to avoid	ADV/V	14
yǐjīng	已经(經)	already	ADV	3
yìxiē	一些	some	N	5
yìbān	一般	generally	ADV	16
yìshì	意识(識)	awareness	N	6
yìlùn	议(議)論(论)	talk about	V	15
yìwài	意外	accident	N	14
yìwèizhe	意味着	imply	V	8
yīn	因	because	ADV	7
yīncǐ	因此	therefore, consequently	ADV	3
yīnsù	因素	element	N	6
yīnqǐ	引起	cause	V	15
yǐnshí wèishēng	饮(飲)食 卫(衛)生	food hygiene	N	14
yīngguó	英国(國)	Britain	N	3
yíngjiē	迎接	welcome	V	11
yǐngxiǎng	影响(響)	affect, influence	V	6
yìng	应(應)	respond	V	11
yōngyǒu	拥(擁)有	possess, own	V	13
yóulǎn	游(遊)览(覽)	go sight-seeing	V	11
yóuyú	由于(於)	owing to	V	14
yǒuguān	有关(關)	concerning	ADJ	9
yǒuxiàn	有限	to be limited	SV	17
yòuyì	右翼	right wing	N	5
yúmèi	愚昧	ignorant	SV/ADJ	15
yǔ	与(與)	and, with	CONJ	5/6
yùdìng	预(預)定	fix in advance	V	11
yuànrshì	院士	fellow	N	16
yáncchuàng	原创(創)	creative writing	N	12
yuánlái	原来(來)	actually/originally	ADV	3
yuánzé	原则(則)	principle	N	14
yuánmǎn	圆(圓)满(滿)	wholeness	N	15
yuǎnjiàn	远(遠)见(見)	foresight	N	16

yùndòng	运(運)动(動)	campaign	N	2
Z				
zài	在	be at, in, on...	V/Co-V	1
zàicì	再次	once again	ADV	4
zàochéng	造成	create (as)...	RVC	14
zé	则(則)	then	ADV	9
zēngzhǎng	增长(長)	increase	V	4
zhàn	占	occupy, take	V	6
zhàn	站	station	N	7
zàochéng	造成	create	RVC	4
zhǎo	找	look for	V	3
zé	则(則)	MW for news items	MW	13
zēngjiā	增加	increase	V	8
zěnyàng	怎样(樣)	how	QW	1
zhāng	张(張)	MW for paper-like objects	MW	3
zhǎng	长(長)	head of...	N	1
zhāodàihuì	招待会(會)	reception	N	5
zhè	这(這)	this	SP	4
zhèlǐ	这(這)里(裏)	here	N	5
zhènxíng	阵(陣)形	shape and position	N	13
zhèng	证(證)	certificate; permit	N	3
zhèngshí	证(證) 实(實)	confirm, prove	V	9
zhèngfǔ	政府	government	N	2
zhèngjiàn	证(證)件	ID, certificate	N	14
zhīyī	之一	one of...	PN	6
zhījǔ	之举(舉)	behaviours	N	15
zhīchí	支持	support	V	5
zhīdao	知道	know	V	1
zhízé	职(職) 责(責)	duty	N	16
zhǐ	只(祇)	only, just	ADV	1
zhǐchū	指出	point out	DC	5
zhǐdìng	指定	designated	ADJ	7
zhǐmíng	指明	classify, clarify	RVC	3
zhǐzé	指责(責)	condemn	V	10
zhì	至	to	RC	7
zhìlǐ	治理	control, rule	V	4
zhìliáo	治疗(療)	cure	V	7
zhìzhǐ	制止	stop	V	5
zhíwèi	职(職)位	position	N	17
zhì'ān	治安	security (in community)	N	14

zhìyu	至于(於)	as far as, concerning	ADJ	14
Zhōnggòng zhōngyāng	中共中央	Chinese Communist Party Central Committee	PropN	9
Zhōngguó	中国(國)	China	N	1
Zhōngfāng	中方	the Chinese side	N	5
Zhōnghuá mínguó	中华(華)民 国(國)	Republic of China	N	14
zhōngwǔ	中午	noon	ADV	2
zhǒng	种(種)	type	MW	3
zhù	驻(駐)	be stationed	V	16
zhuāntí	专(專)题(題)	special (report)	N	10
zhúnián	逐年	year by year	ADV	6
zhǔchí	主持	take charge of	V	16
zhǔdǎo	主导(導)	leading factor	N	8
zhǔtí	主题(題)	main theme	N	6
zhǔyào	主要	main, important	ADJ/SV	4
zhuānjiā	专(專)家	expert	N	6
zhuǎn	转(轉)	transfer	V	7
zhǔnxǔ	准许(許)	allow/permit	V/N	3
zīliào	资(資)料	material, data	N	6
zīxún	咨(諮)询(詢)	consult	N/V	17
zìfén	自焚	burn oneself	SV	15
zì...yǐlái	自...以来(來)	since	Co-V	6
zìzhìqū	自治区(區)	autonomous region	N	6
zìyóu	自由	free	SV	17
zōusī	走私	smuggle	V-O/N	9
zōngjié	总(總) 结(結)	conclude, summarise	V	8
zōngshù	总(總)数(數)	total number	N	6
zōnghé	综(綜)合	integrated	ADJ	16
zǔ	组(組)	group, team	N	9
zǔjiàn	组(組)建	build, organise	V	8
zǔzhī	组(組)织(織)	organisation	N	4
zuì	最	most	ADV	2
zuìchū	最初	initially, at the beginning	TW	8
zuìgāo	最高	to be the highest	SV	14
zuìfàn	罪犯	criminal	N	2
zuò	作	do	V	1
zuòjiā	作家	writer	N	13
zuòyè	作业(業)	assignment	N	1
zuòyòng	作用	function	N	6
zuòzhàn	作战(戰)	battle	V-O	8

